



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN GOLDCUP - ISO 9001:2015

GOLDCUP Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

SẢN PHẨM: DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THỂ

Product: Low voltage electric wires and cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 27/03/2025 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from Mar 27, 2025 until the new price list is issued)

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 300/500 - Cu/PVC (TCVN 6610-3/IEC60227-3) 300/500V PVC insulated single core flexible wires			
1	1 x 0.5	CV 0.5R5-0.3	2,549
2	1 x 0.75	CV 0.75R5-0.3	3,621
3	1 x 1	CV 1R5-0.3	4,715
DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM - 450/750 - Cu/PVC (TCVN 6610-3/IEC60227-3) 450/750V PVC insulated single core flexible wires			
1	1 x 1.5	CV 1.5R5-0.45	6,470
2	1 x 2.5	CV 2.5R5-0.45	10,458
3	1 x 4	CV 4R5-0.45	16,704
4	1 x 6	CV 6R5-0.45	25,161
5	1 x 10	CV 10R5-0.45	43,746
6	1 x 16	CV 16R5-0.45	66,170
7	1 x 25	CV 25R5-0.45	102,917
8	1 x 35	CV 35R5-0.45	142,520
9	1 x 50	CV 50R5-0.45	202,877
10	1 x 70	CV 70R5-0.45	282,036
11	1 x 95	CV 95R5-0.45	382,029
12	1 x 120	CV 120R5-0.45	482,443
13	1 x 150	CV 150R5-0.45	596,144
14	1 x 185	CV 185R5-0.45	739,822
15	1 x 240	CV 240R5-0.45	962,954
16	1 x 300	CV 300R5-0.45	1,205,684

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5)			
300/500V PVC insulated 2 cores flexible flat wires			
1	2 x 0.5	CVV 2x0.5R5-0.3-0	6,161
2	2 x 0.75	CVV 2x0.75R5-0.3-0	8,288
3	2 x 1	CVV 2x1R5-0.3-0	10,558
4	2 x 1.5	CVV 2x1.5R5-0.3-0	14,078
5	2 x 2.5	CVV 2x2.5R5-0.3-0	22,772
6	2 x 4	CVV 2x4R5-0.3-0	36,018
7	2 x 6	CVV 2x6R5-0.3-0	54,201
8	3 x 0.75	CVV 3x0.75R5-0.3-0	12,224
DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5)			
300/500V PVC insulated 2,3,4 cores flexible wires			
1	2 x 0.5	CVV 2x0.5R5-0.3	6,841
2	2 x 0.75	CVV 2x0.75R5-0.3	9,248
3	2 x 1	CVV 2x1R5-0.3	11,421
4	2 x 1.5	CVV 2x1.5R5-0.3	15,324
5	2 x 2.5	CVV 2x2.5R5-0.3	24,678
6	3 x 0.75	CVV 3x0.75R5-0.3	12,816
7	3 x 1.5	CVV 3x1.5R5-0.3	21,905
8	3 x 2.5	CVV 3x2.5R5-0.3	35,618
9	3 x 4	CVV 3x4R5-0.3	54,917
10	3 x 6	CVV 3x6R5-0.3	82,309
11	4 x 1.5	CVV 4x1.5R5-0.3	28,455
12	4 x 2.5	CVV 4x2.5R5-0.3	46,257
DÂY ĐIỆN 2,3,4 LỖI RUỘT MỀM - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5/IEC60227-5)			
0.6/1kV PVC insulated 3,4 cores flexible wires			
1	2 x 10	CVV 2x10R5-0.6	92,886
2	3 x 10	CVV 3x10R5-0.6	134,635
3	3 x 16	CVV 3x16R5-0.6	206,029
4	3 x 25	CVV 3x25R5-0.6	316,211
5	4 x 4	CVV 4x4R5-0.6	78,365
6	4 x 6	CVV 4x6R5-0.6	111,325
7	4 x 10	CVV 4x10R5-0.6	175,814
8	4 x 16	CVV 4x16R5-0.6	271,023
9	4 x 25	CVV 4x25R5-0.6	420,304
10	3 x 2.5 + 1.5	CVV 3x2.5+1.5R5-0.6	44,930

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
11	3 x 4 + 2.5	CVV 3x4+2.5R5-0.6	71,989
12	3 x 6 + 4	CVV 3x6+4R5-0.6	102,553
13	3 x 10 + 6	CVV 3x10+6R5-0.6	158,330
14	3 x 16 + 10	CVV 3x16+10R5-0.6	247,208
15	3 x 25 + 16	CVV 3x25+16R5-0.6	382,211

CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/PVC (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1)

0.6/1kV PVC insulated single core wires

1	1 x 4	CV 1x4R2-0.6	17,480
2	1 x 6	CV 1x6R2-0.6	25,853
3	1 x 10	CV 1x10R2-0.6	42,517
4	1 x 16RC	CV 1x16RC-0.6	65,765
5	1 x 25RC	CV 1x25RC-0.6	102,085
6	1 x 35RC	CV 1x35RC-0.6	141,555
7	1 x 50RC	CV 1x50RC-0.6	191,950
8	1 x 70RC	CV 1x70RC-0.6	274,781
9	1 x 95RC	CV 1x95RC-0.6	381,194
10	1 x 120RC	CV 1x120RC-0.6	481,529
11	1 x 150RC	CV 1x150RC-0.6	589,758
12	1 x 185RC	CV 1x185RC-0.6	738,561
13	1 x 240RC	CV 1x240RC-0.6	961,429
14	1 x 300RC	CV 1x300RC-0.6	1,203,360

CÁP ĐIỆN 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)

0.6/1kV Unarmoured single core cables

1	1 x 4	CXV 4R2-0.6	19,233
2	1 x 6	CXV 6R2-0.6	27,555
3	1 x 10	CXV 10R2-0.6	44,104
4	1 x 16RC	CXV 16RC-0.6	67,413
5	1 x 25RC	CXV 25RC-0.6	103,987
6	1 x 35RC	CXV 35RC-0.6	143,281
7	1 x 50RC	CXV 50RC-0.6	194,860
8	1 x 70RC	CXV 70RC-0.6	277,252
9	1 x 95RC	CXV 95RC-0.6	383,707
10	1 x 120RC	CXV 120RC-0.6	485,053
11	1 x 150RC	CXV 150RC-0.6	597,713
12	1 x 185RC	CXV 185RC-0.6	743,793
13	1 x 240RC	CXV 240RC-0.6	972,107

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
14	1 x 300RC	CXV 300RC-0.6	1,215,508
15	1 x 400RC	CXV 400RC-0.6	1,592,126
CÁP ĐIỆN 2 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured 2 cores cables</i>			
1	2 x 1.5	CXV 2x1.5R2-0.6	18,318
2	2 x 2.5	CXV 2x2.5R2-0.6	26,639
3	2 x 4 bện dứa	CXV 2x4R2-0.6	40,568
4	2 x 6	CXV 2x6R2-0.6	59,475
5	2 x 10	CXV 2x10R2-0.6	92,000
6	2 x 16RC	CXV 2x16RC-0.6	141,085
7	2 x 25RC	CXV 2x25RC-0.6	214,319
8	2 x 35RC	CXV 2x35RC-0.6	294,746
9	2 x 50RC	CXV 2x50RC-0.6	397,664
CÁP ĐIỆN 3 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured 3 cores cables</i>			
1	3 x 1.5	CXV 3x1.5R2-0.6	27,336
2	3 x 2.5	CXV 3x2.5R2-0.6	40,161
3	3 x 4	CXV 3x4R2-0.6	61,339
4	3 x 6	CXV 3x6R2-0.6	85,738
5	3 x 10	CXV 3x10R2-0.6	133,282
6	3 x 16	CXV 3x16RC-0.6	204,720
7	3 x 25	CXV 3x25RC-0.6	315,136
8	3 x 35	CXV 3x35RC-0.6	436,351
9	3 x 50	CXV 3x50RC-0.6	592,323
10	3 x 70	CXV 3x70RC-0.6	842,084
11	3 x 95	CXV 3x95RC-0.6	1,164,161
12	3 x 120	CXV 3x120RC-0.6	1,467,490
13	3 x 150	CXV 3x150RC-0.6	1,792,079
14	3 x 185	CXV 3x185RC-0.6	2,253,818
15	3 x 240	CXV 3x240RC-0.6	2,930,183
16	3 x 300	CXV 3x300RC-0.6	3,667,548
CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured (3+1) cores cables</i>			
1	3 x 4 + 2.5	CXV 3x4+2.5R2-0.6	71,071
2	3 x 6 + 4	CXV 3x6+4R2-0.6	101,979
3	3 x 10 + 6	CXV 3x10+6R2-0.6	157,779

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
4	3 x 16 + 10RC	CXV 3x16+10RC-0.6	246,117
5	3 x 25 + 16RC	CXV 3x25+16RC-0.6	380,895
6	3 x 35 + 16RC	CXV 3x35+16RC-0.6	499,866
7	3 x 35 + 25RC	CXV 3x35+25RC-0.6	537,700
8	3 x 50 + 25RC	CXV 3x50+25RC-0.6	692,204
9	3 x 50 + 35RC	CXV 3x50+35RC-0.6	732,079
10	3 x 70 + 35RC	CXV 3x70+35RC-0.6	981,492
11	3 x 70 + 50RC	CXV 3x70+50RC-0.6	1,032,272
12	3 x 95 + 50RC	CXV 3x95+50RC-0.6	1,353,182
13	3 x 95 + 70RC	CXV 3x95+70RC-0.6	1,438,498
14	3 x 120 + 70RC	CXV 3x120+70RC-0.6	1,745,615
15	3 x 120 + 95RC	CXV 3x120+95RC-0.6	1,856,279
16	3 x 150 + 70RC	CXV 3x150+70RC-0.6	2,075,047
17	3 x 150 + 95RC	CXV 3x150+95RC-0.6	2,182,234
18	3 x 150 + 120RC	CXV 3x150+120RC-0.6	2,285,584
19	3 x 185 + 95RC	CXV 3x185+95RC-0.6	2,633,812
20	3 x 185 + 120RC	CXV 3x185+120RC-0.6	2,735,851
21	3 x 185 + 150RC	CXV 3x185+150RC-0.6	2,859,495
22	3 x 240 + 120RC	CXV 3x240+120RC-0.6	3,426,928
23	3 x 240 + 150RC	CXV 3x240+150RC-0.6	3,537,003
24	3 x 240 + 185RC	CXV 3x240+185RC-0.6	3,691,387
25	3 x 300 + 150RC	CXV 3x300+150RC-0.6	4,276,498
26	3 x 300 + 185RC	CXV 3x300+185RC-0.6	4,431,141
27	3 x 300 + 240RC	CXV 3x300+240RC-0.6	4,658,904
CÁP ĐIỆN 4 LỖI - 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Unarmoured 4 cores cables</i>			
1	4 x 1.5	CXV 4x1.5R2-0.6	34,299
2	4 x 2.5	CXV 4x2.5R2-0.6	52,078
3	4 x 4	CXV 4x4R2-0.6	77,905
4	4 x 6	CXV 4x6R2-0.6	110,515
5	4 x 10	CXV 4x10R2-0.6	174,313
6	4 x 16RC	CXV 4x16RC-0.6	268,722
7	4 x 25RC	CXV 4x25RC-0.6	418,110
8	4 x 35RC	CXV 4x35RC-0.6	579,336
9	4 x 50RC	CXV 4x50RC-0.6	783,034

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
10	4 x 70RC	CXV 4x70RC-0.6	1,125,020
11	4 x 95RC	CXV 4x95RC-0.6	1,555,735
12	4 x 120RC	CXV 4x120RC-0.6	1,962,261
13	4 x 150RC	CXV 4x150RC-0.6	2,395,235
14	4 x 185RC	CXV 4x185RC-0.6	3,013,578
15	4 x 240RC	CXV 4x240RC-0.6	3,900,014
16	4 x 300RC	CXV 4x300RC-0.6	4,904,361
CÁP ĐIỆN KẾ 2 LỖI (MUYLER) - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV 2 cores service entrance cables (Muyler cables)</i>			
1	Muyle 2 x 4	CXV-ATA 2x4R2-0.6	49,940
2	Muyle 2 x 6	CXV-ATA 2x6R2-0.6	68,131
3	Muyle 2 x 7	CXV-ATA 2x7R2-0.6	77,779
4	Muyle 2 x 10	CXV-ATA 2x10R2-0.6	101,868
5	Muyle 2 x 11	CXV-ATA 2x11R2-0.6	109,865
6	Muyle 2 x 16RC	CXV-ATA 2x16RC-0.6	150,923
7	Muyle 2 x 25 RC	CXV-ATA 2x25RC-0.6	230,151
CÁP NGẦM 1 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Armoured single core cables (underground)</i>			
1	Ngầm 1 x 50 RC	CXV-DATA 50RC-0.6	219,309
2	Ngầm 1 x 70 RC	CXV-DATA 70RC-0.6	302,928
3	Ngầm 1 x 95 RC	CXV-DATA 95RC-0.6	411,961
4	Ngầm 1 x 120 RC	CXV-DATA 120RC-0.6	511,942
5	Ngầm 1 x 150 RC	CXV-DATA 150RC-0.6	627,173
6	Ngầm 1 x 185 RC	CXV-DATA 185RC-0.6	780,109
7	Ngầm 1 x 240 RC	CXV-DATA 240RC-0.6	1,010,992
8	Ngầm 1 x 300 RC	CXV-DATA 300RC-0.6	1,253,465
CÁP NGẦM 2 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1) <i>0.6/1kV Armoured 2 cores cables (underground)</i>			
1	Ngầm 2 x 1.5	CXV-DSTA 2x1.5R2-0.6	27,810
2	Ngầm 2 x 2.5	CXV-DSTA 2x2.5R2-0.6	37,427
3	Ngầm 2 x 4	CXV-DSTA 2x4R2-0.6	51,426
4	Ngầm 2 x 6	CXV-DSTA 2x6R2-0.6	70,219
5	Ngầm 2 x 10	CXV-DSTA 2x10R2-0.6	104,337
6	Ngầm 2 x 16 RC	CXV-DSTA 2x16RC-0.6	153,912
7	Ngầm 2 x 25RC	CXV-DSTA 2x25RC-0.6	232,767
8	Ngầm 2 x 35RC	CXV-DSTA 2x35RC-0.6	312,482
9	Ngầm 2 x 50RC	CXV-DSTA 2x50RC-0.6	422,386

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)

CÁP NGẮM 3 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)

0.6/1kV Armoured 3 cores cables (underground)

1	Ngắm 3 x 1.5	CXV-DSTA 3x1.5R2-0.6	37,345
2	Ngắm 3 x 2.5	CXV-DSTA 3x2.5R2-0.6	50,940
3	Ngắm 3 x 4	CXV-DSTA 3x4R2-0.6	71,956
4	Ngắm 3 x 6	CXV-DSTA 3x6R2-0.6	98,473
5	Ngắm 3 x 10	CXV-DSTA 3x10R2-0.6	147,402
6	Ngắm 3 x 16	CXV-DSTA 3x16RC-0.6	220,200
7	Ngắm 3 x 25	CXV-DSTA 3x25RC-0.6	338,286
8	Ngắm 3 x 35	CXV-DSTA 3x35RC-0.6	456,932
9	Ngắm 3 x 50	CXV-DSTA 3x50RC-0.6	615,979
10	Ngắm 3 x 70	CXV-DSTA 3x70RC-0.6	872,271
11	Ngắm 3 x 95	CXV-DSTA 3x95RC-0.6	1,206,392
12	Ngắm 3 x 120	CXV-DSTA 3x120RC-0.6	1,526,477
13	Ngắm 3 x 150	CXV-DSTA 3x150RC-0.6	1,867,172
14	Ngắm 3 x 185	CXV-DSTA 3x185RC-0.6	2,340,529
15	Ngắm 3 x 240	CXV-DSTA 3x240RC-0.6	3,036,291
16	Ngắm 3 x 300	CXV-DSTA 3x300RC-0.6	3,790,063

CÁP NGẮM (3+1) LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)

0.6/1kV four cores with reduced neutral core armoured cables (underground)

1	Ngắm 3 x 4 + 2.5	CXV-DSTA 3x4+2.5R2-0.6	83,859
2	Ngắm 3 x 6 + 4	CXV-DSTA 3x6+4R2-0.6	115,781
3	Ngắm 3 x 10 + 6	CXV-DSTA 3x10+6R2-0.6	173,433
4	Ngắm 3 x 16 + 10RC	CXV-DSTA 3x16+10RC-0.6	261,763
5	Ngắm 3 x 25 + 16RC	CXV-DSTA 3x25+16RC-0.6	400,700
6	Ngắm 3 x 35 + 16RC	CXV-DSTA 3x35+16RC-0.6	521,192
7	Ngắm 3 x 35 + 25RC	CXV-DSTA 3x35+25RC-0.6	560,142
8	Ngắm 3 x 50 + 25RC	CXV-DSTA 3x50+25RC-0.6	717,116
9	Ngắm 3 x 50 + 35RC	CXV-DSTA 3x50+35RC-0.6	759,248
10	Ngắm 3 x 70 + 35RC	CXV-DSTA 3x70+35RC-0.6	1,033,192
11	Ngắm 3 x 70 + 50RC	CXV-DSTA 3x70+50RC-0.6	1,077,806
12	Ngắm 3 x 95 + 50RC	CXV-DSTA 3x95+50RC-0.6	1,414,025
13	Ngắm 3 x 95 + 70RC	CXV-DSTA 3x95+70RC-0.6	1,501,159

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
14	Ngắm 3 x 120 + 70RC	CXV-DSTA 3x120+70RC-0.6	1,804,446
15	Ngắm 3 x 120 + 95RC	CXV-DSTA 3x120+95RC-0.6	1,913,844
16	Ngắm 3 x 150 + 70RC	CXV-DSTA 3x150+70RC-0.6	2,144,640
17	Ngắm 3 x 150 + 95RC	CXV-DSTA 3x150+95RC-0.6	2,242,205
18	Ngắm 3 x 150 + 120RC	CXV-DSTA 3x150+120RC-0.6	2,347,122
19	Ngắm 3 x 185 + 95RC	CXV-DSTA 3x185+95RC-0.6	2,719,040
20	Ngắm 3 x 185 + 120RC	CXV-DSTA 3x185+120RC-0.6	2,818,036
21	Ngắm 3 x 185 + 150RC	CXV-DSTA 3x185+150RC-0.6	2,929,739
22	Ngắm 3 x 240 + 120RC	CXV-DSTA 3x240+120RC-0.6	3,519,685
23	Ngắm 3 x 240 + 150RC	CXV-DSTA 3x240+150RC-0.6	3,625,407
24	Ngắm 3 x 240 + 185RC	CXV-DSTA 3x240+185RC-0.6	3,771,397
25	Ngắm 3 x 300 + 150RC	CXV-DSTA 3x300+150RC-0.6	4,374,633
26	Ngắm 3 x 300 + 185RC	CXV-DSTA 3x300+185RC-0.6	4,525,312
27	Ngắm 3 x 300 + 240RC	CXV-DSTA 3x300+240RC-0.6	4,755,238
CÁP NGẮM 4 LỖI - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
<i>0.6/1kV Armoured 4 cores cables (underground)</i>			
1	Ngắm 4 x 1.5	CXV-DSTA 4x1.5R2-0.6	45,257
2	Ngắm 4 x 2.5	CXV-DSTA 4x2.5R2-0.6	62,549
3	Ngắm 4 x 4	CXV-DSTA 4x4R2-0.6	88,924
4	Ngắm 4 x 6	CXV-DSTA 4x6R2-0.6	123,920
5	Ngắm 4 x 10	CXV-DSTA 4x10R2-0.6	188,677
6	Ngắm 4 x 16 RC	CXV-DSTA 4x16RC-0.6	286,785
7	Ngắm 4 x 25 RC	CXV-DSTA 4x25RC-0.6	435,401
8	Ngắm 4 x 35 RC	CXV-DSTA 4x35RC-0.6	596,421
9	Ngắm 4 x 50 RC	CXV-DSTA 4x50RC-0.6	805,413
10	Ngắm 4 x 70 RC	CXV-DSTA 4x70RC-0.6	1,171,542
11	Ngắm 4 x 95 RC	CXV-DSTA 4x95RC-0.6	1,605,376
12	Ngắm 4 x 120RC	CXV-DSTA 4x120RC-0.6	2,014,933
13	Ngắm 4 x 150RC	CXV-DSTA 4x150RC-0.6	2,470,114
14	Ngắm 4 x 185RC	CXV-DSTA 4x185RC-0.6	3,098,137
15	Ngắm 4 x 240RC	CXV-DSTA 4x240RC-0.6	4,049,472
16	Ngắm 4 x 300RC	CXV-DSTA 4x300RC-0.6	5,000,176

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,0mm2 - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)			
300/500V Control cable, core 1.0mm2			
1	5 x 1	CVV 5x1R5-0.3	27,709
2	6 x 1	CVV 6x1R5-0.3	33,079
3	7 x 1	CVV 7x1R5-0.3	37,961
4	9 x 1	CVV 9x1R5-0.3	49,147
5	10 x 1	CVV 10x1R5-0.3	54,784
6	12 x 1	CVV 12x1R5-0.3	63,926
7	14 x 1	CVV 14x1R5-0.3	73,763
8	16 x 1	CVV 16x1R5-0.3	83,316
9	19 x 1	CVV 19x1R5-0.3	97,089
10	20 x 1	CVV 20x1R5-0.3	105,037
11	24 x 1	CVV 24x1R5-0.3	123,848
CÁP ĐIỀU KHIỂN 1,5mm2 - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)			
300/500V Control cable, core 1.5mm2			
1	5 x 1.5	CVV 5x1.5R5-0.3	38,404
2	6 x 1.5	CVV 6x1.5R5-0.3	46,099
3	7 x 1.5	CVV 7x1.5R5-0.3	52,473
4	9 x 1.5	CVV 9x1.5R5-0.3	68,378
5	10 x 1.5	CVV 10x1.5R5-0.3	75,152
6	12 x 1.5	CVV 12x1.5R5-0.3	87,299
7	14 x 1.5	CVV 14x1.5R5-0.3	101,827
8	16 x 1.5	CVV 16x1.5R5-0.3	116,407
9	19 x 1.5	CVV 19x1.5R5-0.3	136,291
10	20 x 1.5	CVV 20x1.5R5-0.3	144,784
11	24 x 1.5	CVV 24x1.5R5-0.3	170,903
CÁP ĐIỀU KHIỂN 2,5mm2 - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-7/IEC60227-7)			
300/500V Control cable, core 2.5mm2			
1	5 x 2.5	CVV 5x2.5R5-0.3	60,722
2	6 x 2.5	CVV 6x2.5R5-0.3	73,080
3	7 x 2.5	CVV 7x2.5R5-0.3	83,633
4	9 x 2.5	CVV 9x2.5R5-0.3	108,321
5	10 x 2.5	CVV 10x2.5R5-0.3	120,030
6	12 x 2.5	CVV 12x2.5R5-0.3	142,136
7	14 x 2.5	CVV 14x2.5R5-0.3	163,582
8	16 x 2.5	CVV 16x2.5R5-0.3	187,057
9	19 x 2.5	CVV 19x2.5R5-0.3	221,228
10	20 x 2.5	CVV 20x2.5R5-0.3	233,196
11	24 x 2.5	CVV 24x2.5R5-0.3	280,577

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN 1,0mm2 - 300/500V - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (IEC60227-7&IEC60502-1.Ref)			
300/500V Armoured control cables (underground), core 1.0mm2			
1	Ngắm 5 x 1	CVV-DSTA 5x1R5-0.3	41,594
2	Ngắm 6 x 1	CVV-DSTA 6x1R5-0.3	47,850
3	Ngắm 7 x 1	CVV-DSTA 7x1R5-0.3	52,002
4	Ngắm 9 x 1	CVV-DSTA 9x1R5-0.3	65,298
5	Ngắm 10 x 1	CVV-DSTA 10x1R5-0.3	69,343
6	Ngắm 12 x 1	CVV-DSTA 12x1R5-0.3	78,019
7	Ngắm 14 x 1	CVV-DSTA 14x1R5-0.3	86,444
8	Ngắm 16 x 1	CVV-DSTA 16x1R5-0.3	97,695
9	Ngắm 19 x 1	CVV-DSTA 19x1R5-0.3	112,525
10	Ngắm 20 x 1	CVV-DSTA 20x1R5-0.3	121,679
11	Ngắm 24 x 1	CVV-DSTA 24x1R5-0.3	140,142
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN 1,5mm2 - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
0.6/1kV Armoured control cables (underground), core 1.5mm2			
1	Ngắm 5 x 1.5	CVV-DSTA 5x1.5R5-0.6	52,129
2	Ngắm 6 x 1.5	CVV-DSTA 6x1.5R5-0.6	59,834
3	Ngắm 7 x 1.5	CVV-DSTA 7x1.5R5-0.6	66,708
4	Ngắm 9 x 1.5	CVV-DSTA 9x1.5R5-0.6	84,498
5	Ngắm 10 x 1.5	CVV-DSTA 10x1.5R5-0.6	92,107
6	Ngắm 12 x 1.5	CVV-DSTA 12x1.5R5-0.6	105,629
7	Ngắm 14 x 1.5	CVV-DSTA 14x1.5R5-0.6	120,057
8	Ngắm 16 x 1.5	CVV-DSTA 16x1.5R5-0.6	135,129
9	Ngắm 19 x 1.5	CVV-DSTA 19x1.5R5-0.6	157,208
10	Ngắm 20 x 1.5	CVV-DSTA 20x1.5R5-0.6	165,874
11	Ngắm 24 x 1.5	CVV-DSTA 24x1.5R5-0.6	196,761
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN 2,5mm2 - 0.6/1kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
0.6/1kV Armoured control cables (underground), core 2.5mm2			
1	Ngắm 5 x 2.5	CVV-DSTA 5x2.5R5-0.6	75,911
2	Ngắm 6 x 2.5	CVV-DSTA 6x2.5R5-0.6	87,234
3	Ngắm 7 x 2.5	CVV-DSTA 7x2.5R5-0.6	98,560
4	Ngắm 9 x 2.5	CVV-DSTA 9x2.5R5-0.6	126,157
5	Ngắm 10 x 2.5	CVV-DSTA 10x2.5R5-0.6	138,832
6	Ngắm 12 x 2.5	CVV-DSTA 12x2.5R5-0.6	159,294
7	Ngắm 14 x 2.5	CVV-DSTA 14x2.5R5-0.6	181,699
8	Ngắm 16 x 2.5	CVV-DSTA 16x2.5R5-0.6	204,588
9	Ngắm 19 x 2.5	CVV-DSTA 19x2.5R5-0.6	240,948
10	Ngắm 20 x 2.5	CVV-DSTA 20x2.5R5-0.6	253,404
11	Ngắm 24 x 2.5	CVV-DSTA 24x2.5R5-0.6	301,257

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 1.0mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 1.0mm2			
1	5 x 1	CXV 5x1R2-0.6	29,207
2	6 x 1	CXV 6x1R2-0.6	34,587
3	7 x 1	CXV 7x1R2-0.6	39,227
4	9 x 1	CXV 9x1R2-0.6	50,560
5	10 x 1	CXV 10x1R2-0.6	56,126
6	12 x 1	CXV 12x1R2-0.6	65,560
7	14 x 1	CXV 14x1R2-0.6	75,178
8	16 x 1	CXV 16x1R2-0.6	85,536
9	19 x 1	CXV 19x1R2-0.6	100,596
10	20 x 1	CXV 20x1R2-0.6	106,160
11	24 x 1	CXV 24x1R2-0.6	126,587
CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 1.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 1.5mm2			
1	5 x 1.5	CXV 5x1.5R2-0.6	41,178
2	6 x 1.5	CXV 6x1.5R2-0.6	48,905
3	7 x 1.5	CXV 7x1.5R2-0.6	56,052
4	9 x 1.5	CXV 9x1.5R2-0.6	72,008
5	10 x 1.5	CXV 10x1.5R2-0.6	78,869
6	12 x 1.5	CXV 12x1.5R2-0.6	92,067
7	14 x 1.5	CXV 14x1.5R2-0.6	106,708
8	16 x 1.5	CXV 16x1.5R2-0.6	121,582
9	19 x 1.5	CXV 19x1.5R2-0.6	143,258
10	20 x 1.5	CXV 20x1.5R2-0.6	151,048
11	24 x 1.5	CXV 24x1.5R2-0.6	180,358
CÁP ĐIỀU KHIỂN, LOẠI LỖI CỨNG 2.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935/IEC60502-1)			
0.6/1kV Unarmoured control hard core cable, core 2.5mm2			
1	5 x 2.5	CXV 5x2.5R2-0.6	63,332
2	6 x 2.5	CXV 6x2.5R2-0.6	75,430
3	7 x 2.5	CXV 7x2.5R2-0.6	86,822
4	9 x 2.5	CXV 9x2.5R2-0.6	111,633
5	10 x 2.5	CXV 10x2.5R2-0.6	122,960
6	12 x 2.5	CXV 12x2.5R2-0.6	144,623
7	14 x 2.5	CXV 14x2.5R2-0.6	167,348
8	16 x 2.5	CXV 16x2.5R2-0.6	190,893
9	19 x 2.5	CXV 19x2.5R2-0.6	226,854
10	20 x 2.5	CXV 20x2.5R2-0.6	242,070
11	24 x 2.5	CXV 24x2.5R2-0.6	289,406

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 1.0mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1) 0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 1.0mm2 (Underground)			
1	Ngắm 5 x 1	CXV-DSTA 5x1R2-0.6	42,303
2	Ngắm 6 x 1	CXV-DSTA 6x1R2-0.6	48,446
3	Ngắm 7 x 1	CXV-DSTA 7x1R2-0.6	52,686
4	Ngắm 9 x 1	CXV-DSTA 9x1R2-0.6	65,856
5	Ngắm 10 x 1	CXV-DSTA 10x1R2-0.6	70,232
6	Ngắm 12 x 1	CXV-DSTA 12x1R2-0.6	79,006
7	Ngắm 14 x 1	CXV-DSTA 14x1R2-0.6	87,127
8	Ngắm 16 x 1	CXV-DSTA 16x1R2-0.6	98,669
9	Ngắm 19 x 1	CXV-DSTA 19x1R2-0.6	114,122
10	Ngắm 20 x 1	CXV-DSTA 20x1R2-0.6	122,346
11	Ngắm 24 x 1	CXV-DSTA 24x1R2-0.6	141,298
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 1.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1) 0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 1.5mm2 (Underground)			
1	Ngắm 5 x 1.5	CXV-DSTA 5x1.5R2-0.6	51,446
2	Ngắm 6 x 1.5	CXV-DSTA 6x1.5R2-0.6	59,149
3	Ngắm 7 x 1.5	CXV-DSTA 7x1.5R2-0.6	65,969
4	Ngắm 9 x 1.5	CXV-DSTA 9x1.5R2-0.6	83,621
5	Ngắm 10 x 1.5	CXV-DSTA 10x1.5R2-0.6	91,301
6	Ngắm 12 x 1.5	CXV-DSTA 12x1.5R2-0.6	104,535
7	Ngắm 14 x 1.5	CXV-DSTA 14x1.5R2-0.6	118,987
8	Ngắm 16 x 1.5	CXV-DSTA 16x1.5R2-0.6	134,004
9	Ngắm 19 x 1.5	CXV-DSTA 19x1.5R2-0.6	155,091
10	Ngắm 20 x 1.5	CXV-DSTA 20x1.5R2-0.6	163,540
11	Ngắm 24 x 1.5	CXV-DSTA 24x1.5R2-0.6	194,441
CÁP NGẮM ĐIỀU KHIỂN, LỖI CỨNG 2.5mm2 - 0.6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935/IEC 60502-1) 0.6/1kV Armoured control hard core cable, core 2.5mm2 (Underground)			
1	Ngắm 5 x 2.5	CXV-DSTA 5x2.5R2-0.6	74,019
2	Ngắm 6 x 2.5	CXV-DSTA 6x2.5R2-0.6	85,665
3	Ngắm 7 x 2.5	CXV-DSTA 7x2.5R2-0.6	97,254
4	Ngắm 9 x 2.5	CXV-DSTA 9x2.5R2-0.6	124,523
5	Ngắm 10 x 2.5	CXV-DSTA 10x2.5R2-0.6	135,793
6	Ngắm 12 x 2.5	CXV-DSTA 12x2.5R2-0.6	156,434
7	Ngắm 14 x 2.5	CXV-DSTA 14x2.5R2-0.6	179,310
8	Ngắm 16 x 2.5	CXV-DSTA 16x2.5R2-0.6	203,456

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
9	Ngắm 19 x 2.5	CXV-DSTA 19x2.5R2-0.6	238,608
10	Ngắm 20 x 2.5	CXV-DSTA 20x2.5R2-0.6	252,068
11	Ngắm 24 x 2.5	CXV-DSTA 24x2.5R2-0.6	299,845

* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

*** Trường hợp những mặt hàng với số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.**

* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG

Dong Giang Joint Stock Company

SINCE 1994



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN **GOLDCUP** - ISO 9001:2015

GOLDCUP Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

SẢN PHẨM: CÁP ĐỒNG TRẦN

Product: Copper conductor

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 27/03/2025 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)

(This price list is valid from Mar 27, 2025 until the new price list is issued)

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)	(VNĐ/kg)
1	Trần M4	C 4R2	15,849	458,740
2	Trần M6	C 6R2	24,058	457,769
3	Trần M10	C 10R2	39,717	457,922
4	Trần M16RC	C 16RC	62,911	456,024
5	Trần M25RC	C 25RC	98,872	456,025
6	Trần M35RC	C 35RC	137,199	456,022
7	Trần M50RC	C 50RC	186,147	456,187
8	Trần M70RC	C 70RC	267,818	456,249
9	Trần M95RC	C 95RC	371,095	455,331
10	Trần M120RC	C 120RC	469,981	455,094
11	Trần M150RC	C 150RC	575,517	455,341
12	Trần M185RC	C 185RC	724,378	455,156
13	Trần M240RC	C 240RC	942,531	454,775
14	Trần M300RC	C 300RC	1,180,279	454,620

* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

* Trường hợp những mặt hàng với số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.

* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Tuấn



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN GOLDCUP - ISO 9001:2015

GOLDCUP Wires and Cables Price List - ISO 9001:2015

SẢN PHẨM: CÁP CHỐNG CHÁY

Product: Fire resistance cables

(Bảng giá này có hiệu lực kể từ ngày 27/03/2025 cho đến khi có bảng giá mới ban hành)
(This price list is valid from Mar 27, 2025 until the new price list is issued)

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331) 0,6/1kV Unarmoured single core fire resistance cables			
1	1 x 1.5	CXV-FR 1.5R2-0.6	11,360
2	1 x 2.5	CXV-FR 2.5R2-0.6	15,954
3	1 x 4	CXV-FR 4R2-0.6	23,138
4	1 x 6	CXV-FR 6R2-0.6	31,807
5	1 x 10	CXV-FR 10R2-0.6	48,743
6	1 x 16	CXV-FR 16RC-0.6	73,325
7	1 x 25	CXV-FR 25RC-0.6	111,995
8	1 x 35	CXV-FR 35RC-0.6	152,514
9	1 x 50	CXV-FR 50RC-0.6	206,018
10	1 x 70	CXV-FR 70RC-0.6	288,567
11	1 x 95	CXV-FR 95RC-0.6	397,202
12	1 x 120	CXV-FR 120RC-0.6	500,998
13	1 x 150	CXV-FR 150RC-0.6	612,958
14	1 x 185	CXV-FR 185RC-0.6	768,101
15	1 x 240	CXV-FR 240RC-0.6	998,135
16	1 x 300	CXV-FR 300RC-0.6	1,247,485
17	1 x 400	CXV-FR 400RC-0.6	1,633,999
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 2 LỖI 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331) 0.6/1kV Unarmoured 2 cores fire resistance cables			
1	2 x 1	CXV-FR 2x1R2-0.6	22,152
2	2 x 1.5	CXV-FR 2x1.5R2-0.6	26,194
3	2 x 2.5	CXV-FR 2x2.5R2-0.6	35,653
4	2 x 4	CXV-FR 2x4R2-0.6	50,662

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
5	2 x 6	CXV-FR 2x6R2-0.6	69,637
6	2 x 10	CXV-FR 2x10R2-0.6	103,246
7	2 x 16	CXV-FR 2x16RC-0.6	151,846
8	2 x 25	CXV-FR 2x25RC-0.6	231,561
9	2 x 35	CXV-FR 2x35RC-0.6	310,896
10	2 x 50	CXV-FR 2x50RC-0.6	420,556
11	2 x 70	CXV-FR 2x70RC-0.6	600,008
12	2 x 95	CXV-FR 2x95RC-0.6	823,372
13	2 x 120	CXV-FR 2x120RC-0.6	1,037,700
14	2 x 150	CXV-FR 2x150RC-0.6	1,268,388
15	2 x 185	CXV-FR 2x185RC-0.6	1,591,607
16	2 x 240	CXV-FR 2x240RC-0.6	2,061,278
17	2 x 300	CXV-FR 2x300RC-0.6	2,576,002
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 3 LỖI 0.6/1kV - Cu/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured 3 cores fire resistance cables</i>			
1	3 x 1	CXV-FR 3x1R2-0.6	27,848
2	3 x 1.5	CXV-FR 3x1.5R2-0.6	36,125
3	3 x 2.5	CXV-FR 3x2.5R2-0.6	48,810
4	3 x 4	CXV-FR 3x4R2-0.6	71,239
5	3 x 6	CXV-FR 3x6R2-0.6	97,957
6	3 x 10	CXV-FR 3x10R2-0.6	146,466
7	3 x 16	CXV-FR 3x16RC-0.6	218,981
8	3 x 25	CXV-FR 3x25RC-0.6	337,098
9	3 x 35	CXV-FR 3x35RC-0.6	455,933
10	3 x 50	CXV-FR 3x50RC-0.6	614,903
11	3 x 70	CXV-FR 3x70RC-0.6	870,078
12	3 x 95	CXV-FR 3x95RC-0.6	1,204,592
13	3 x 120	CXV-FR 3x120RC-0.6	1,520,828
14	3 x 150	CXV-FR 3x150RC-0.6	1,859,103
15	3 x 185	CXV-FR 3x185RC-0.6	2,333,925
16	3 x 240	CXV-FR 3x240RC-0.6	3,027,203
17	3 x 300	CXV-FR 3x300RC-0.6	3,783,913
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY (3+1) LỖI 0.6/1kV - CU/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured (3+1) cores fire resistance cables</i>			
1	3 x 2.5 + 1.5	CXV-FR 3x2.5+1.5R2-0.6	61,769
2	3 x 4 + 2.5	CXV-FR 3x4+2.5R2-0.6	85,019
3	3 x 6 + 4	CXV-FR 3x6+4R2-0.6	118,316

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
4	3 x 10 + 6	CXV-FR 3x10+6R2-0.6	176,525
5	3 x 16 + 10	CXV-FR 3x16+10RC-0.6	268,438
6	3 x 25 + 16	CXV-FR 3x25+16RC-0.6	409,688
7	3 x 35 + 16	CXV-FR 3x35+16RC-0.6	535,798
8	3 x 35 + 25	CXV-FR 3x35+25RC-0.6	574,790
9	3 x 50 + 25	CXV-FR 3x50+25RC-0.6	738,158
10	3 x 50 + 35	CXV-FR 3x50+35RC-0.6	778,941
11	3 x 70 + 35	CXV-FR 3x70+35RC-0.6	1,030,393
12	3 x 70 + 50	CXV-FR 3x70+50RC-0.6	1,082,923
13	3 x 95 + 50	CXV-FR 3x95+50RC-0.6	1,411,433
14	3 x 95 + 70	CXV-FR 3x95+70RC-0.6	1,498,557
15	3 x 120 + 70	CXV-FR 3x120+70RC-0.6	1,793,114
16	3 x 120 + 95	CXV-FR 3x120+95RC-0.6	1,901,605
17	3 x 150 + 70	CXV-FR 3x150+70RC-0.6	2,139,842
18	3 x 150 + 95	CXV-FR 3x150+95RC-0.6	2,238,355
19	3 x 150 + 120	CXV-FR 3x150+120RC-0.6	2,343,980
20	3 x 185 + 95	CXV-FR 3x185+95RC-0.6	2,714,951
21	3 x 185 + 120	CXV-FR 3x185+120RC-0.6	2,807,594
22	3 x 185 + 150	CXV-FR 3x185+150RC-0.6	2,924,479
23	3 x 240 + 120	CXV-FR 3x240+120RC-0.6	3,508,211
24	3 x 240 + 150	CXV-FR 3x240+150RC-0.6	3,622,271
25	3 x 240 + 185	CXV-FR 3x240+185RC-0.6	3,770,185
26	3 x 300 + 150	CXV-FR 3x300+150RC-0.6	4,372,011
27	3 x 300 + 185	CXV-FR 3x300+185RC-0.6	4,522,749
28	3 x 300 + 240	CXV-FR 3x300+240RC-0.6	4,751,301
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 4 LỖI 0.6/1kV - CU/MICA/XLPE/PVC-FR (IEC 60502-1, IEC 60331) <i>0.6/1kV Unarmoured 4 cores fire resistance cables</i>			
1	4 x 1	CXV-FR 4x1R2-0.6	35,001
2	4 x 1.5	CXV-FR 4x1.5R2-0.6	45,050
3	4 x 2.5	CXV-FR 4x2.5R2-0.6	62,180
4	4 x 4	CXV-FR 4x4R2-0.6	91,231
5	4 x 6	CXV-FR 4x6R2-0.6	128,328
6	4 x 10	CXV-FR 4x10R2-0.6	193,314
7	4 x 16	CXV-FR 4x16RC-0.6	290,389
8	4 x 25	CXV-FR 4x25RC-0.6	447,175
9	4 x 35	CXV-FR 4x35RC-0.6	607,785
10	4 x 50	CXV-FR 4x50RC-0.6	820,440

STT No	Tên sản phẩm Product's name	Ký hiệu Product Symbol	Đơn giá (Đã có VAT) Unit price (included VAT)
			(VNĐ/m)
11	4 x 70	CXV-FR 4x70RC-0.6	1,168,061
12	4 x 95	CXV-FR 4x95RC-0.6	1,604,137
13	4 x 120	CXV-FR 4x120RC-0.6	2,011,416
14	4 x 150	CXV-FR 4x150RC-0.6	2,465,361
15	4 x 185	CXV-FR 4x185RC-0.6	3,094,736
16	4 x 240	CXV-FR 4x240RC-0.6	4,025,774
17	4 x 300	CXV-FR 4x300RC-0.6	5,008,619

* Dây & Cáp điện **GOLDCUP** cam kết 100% sản phẩm được Công ty sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

* Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi có thể sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng quy cách/tiêu chuẩn theo yêu cầu của Quý khách hàng.

*** Trường hợp những mặt hàng với số lượng nhỏ lẻ, Quý khách hàng vui lòng liên hệ nhà sản xuất để có báo giá chính xác trước khi đặt hàng.**

* Các thông tin chi tiết khác, Quý khách hàng vui lòng tham khảo tại Website công ty: <http://goldcup.com.vn>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG



GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Tuấn

